

# CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ SỰ THAM GIA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO VIỆT NAM

## GLOBAL VALUE CHAIN AND PARTICIPATION OF VIETNAMESE PROCESSING AND MANUFACTURING INDUSTRIAL ENTERPRISES

Ngày nhận bài: 05/7/2023

Ngày chấp nhận đăng: 15/11/2023

Vũ Thị Thanh Huyền<sup>✉</sup>

### TÓM TẮT

Từ năm 1986, nhờ có những cải cách kinh tế từ chương trình Đổi mới đã giúp Việt Nam phát triển, từ xuất phát điểm thấp, là một nền kinh tế kế hoạch hóa, tập trung, nghèo đói, sang nền kinh tế thị trường và chủ động hội nhập ngày một sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận. Tuy nhiên, mô hình phát triển kinh tế của Việt Nam vẫn bị phụ thuộc lớn vào xuất khẩu hàng hóa có giá trị gia tăng thấp và đầu tư từ nước ngoài. Để nâng cao giá trị gia tăng, thúc đẩy xuất khẩu bền vững, một trong những giải pháp mang tính chiến lược là cần phải thúc đẩy hơn nữa sự tham gia của các doanh nghiệp (DN) ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (CN CBCT) Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Nội dung bài viết trình bày một số cơ sở lý thuyết về chuỗi giá trị toàn cầu và đưa ra một số phân tích thực trạng, những vấn đề đặt ra về sự tham gia của các DN ngành CN CBCT Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu.

**Từ khóa:** chuỗi giá trị toàn cầu, liên kết xuôi, liên kết ngược, doanh nghiệp Việt Nam, công nghiệp chế biến chế tạo.

### ABSTRACT

Since 1986, economic reforms from the Doi Moi program have helped Vietnam develop from one of the poorest countries in the world to a market economy and actively integrate into the world more and more deeply, achieved many important achievements. However, Vietnam's economic development model is still heavily dependent on exports of low value-added products and investment from abroad. In order to increase added value and promote sustainable exports, one of the strategic solutions is to further promote the participation of Vietnamese processing and manufacturing enterprises in the global value chain. The content of the article presents some theoretical bases on the global value chain and gives some analysis of the current situation and issues about the participation of enterprises in the processing and manufacturing industry in Vietnam into the global value chain.

**Keywords:** global value chain, forward linkage, backward linkage, Vietnamese processing and manufacturing industrial enterprises.

### 1. Đặt vấn đề

Trong những thập kỷ gần đây, những thay đổi sâu sắc trong cấu trúc của nền kinh tế toàn cầu đã định hình lại sản xuất và thương mại toàn cầu, đồng thời thay đổi cách tổ chức các ngành và nền kinh tế quốc gia thành các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC). Khi GVC trở nên có phạm vi toàn cầu, nhiều hàng hóa trung gian hơn được giao dịch xuyên biên giới và nhiều bộ phận và linh kiện nhập khẩu được tích hợp vào xuất khẩu. Điều này tạo ra cơ hội cho các DN, đặc biệt là các doanh

nh nghiệp nhỏ và vừa tại các nền kinh tế đang phát triển tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu để thúc đẩy xuất khẩu, nâng cao năng suất, hiệu quả hoạt động, ..., từ đó, đóng góp vào tăng trưởng toàn diện. Những năm vừa qua, các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam đã có những thành

Vũ Thị Thanh Huyền, Trường Đại học Thương mại

✉Email: thanhhuyenvu86@tmu.edu.vn

tự đáng kể trong việc tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu. Kim ngạch xuất khẩu ngành CN CBCT tăng bình quân 25,85% trong giai đoạn 2015-2022; trong khi kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân 11,09% (Tổng cục Thống kê, 2023). Tuy nhiên, sự tham gia của các DN Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành CN CBCT còn hạn chế. Việt Nam vẫn mạnh về liên kết ngược hơn là liên kết xuôi. Cụ thể là, các DN Việt Nam sử dụng phần giá trị gia tăng của nước ngoài cho sản phẩm xuất khẩu của mình nhiều hơn DN nước ngoài sử dụng sản phẩm của Việt Nam cho sản xuất hàng xuất khẩu của họ (Phạm Thị Hương Diệu, 2018; Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2020). Điều này đòi hỏi cần có sự thúc đẩy nhiều hơn nữa sự tham gia của DN Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu để phát triển ngành CN CBCT Việt Nam trong bối cảnh mới hiện nay..

## **2. Tổng quan một số nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.1. Tổng quan nghiên cứu và một số cơ sở lý thuyết về chuỗi giá trị toàn cầu**

#### **2.1.1. Định nghĩa về chuỗi giá trị toàn cầu:**

Theo Gereffi & Fernandez-Stark (2016), chuỗi giá trị mô tả đầy đủ các hoạt động mà các công ty, người sản xuất thực hiện để đưa một sản phẩm từ lúc hình thành đến khi tiêu dùng cuối cùng và nhiều hơn thế. Điều này gồm các hoạt động như nghiên cứu và phát triển (R&D), thiết kế, sản xuất, tiếp thị, phân phối và hỗ trợ cho người tiêu dùng cuối cùng. Các hoạt động tạo thành chuỗi giá trị có thể được chứa trong một công ty duy nhất hoặc được phân chia giữa các công ty khác nhau. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, các hoạt động cấu thành chuỗi giá trị nhìn chung được thực hiện trong mạng lưới liên doanh nghiệp trên phạm vi toàn cầu.

Một số nhà nghiên cứu chỉ ra một hệ thống mới được gọi là “nhà máy toàn cầu”

(Buckley, 2011; Buckley & Ghauri, 2004), đòi hỏi phải tổ chức các hoạt động trong một cấu trúc phức tạp. Hệ thống này mô tả cách các công ty có thể giảm chi phí giao dịch và địa điểm bằng cách điều phối chuỗi giá trị toàn cầu theo cách sao cho tất cả các hoạt động được liên kết bởi các luồng sản phẩm trung gian quốc tế mà MNC kiểm soát nhưng không nhất thiết phải sở hữu, và nơi tri thức ngày càng được nội bộ hóa (Buckley & Strange, 2015).

Theo Ngân hàng thế giới (2020) và Ngân hàng phát triển châu Á (2021), GVC bao gồm hai yếu tố phản ánh các mối liên kết thượng nguồn và hạ nguồn trong toàn bộ chuỗi sản xuất và thương mại quốc tế. Một số nền kinh tế nhập khẩu đầu vào từ các đối tác nước ngoài để có thể sản xuất hàng hóa và dịch vụ mà họ sẽ xuất khẩu. Điều này thường được gọi là sự tham gia GVC theo liên kết ngược. Những nước khác xuất khẩu đầu vào sản xuất trong nước sang các nền kinh tế khác để tiếp tục chế biến và xuất khẩu được gọi là sự tham gia vào GVC theo liên kết xuôi (ADB & cộng sự., 2021, World Bank, 2020).

Tương tự, chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) thể hiện sự phân chia sản xuất giữa các quốc gia. Tham gia chuỗi theo liên kết ngược lại là nhập khẩu đầu vào nước ngoài để chế biến và xuất khẩu lại. Tham gia GVC theo liên kết xuôi là xuất khẩu đầu vào tới các nước khác để sản xuất hàng xuất khẩu của họ (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2020).

#### **2.1.2. Các chỉ số thể hiện sự tham gia vào GVC:**

Theo Banga (2013), UNCTAD (2023), các chỉ số đo lường sự tham gia vào GVC bao gồm:

- Giá trị gia tăng có nguồn gốc nước ngoài (FVA): FVA cho biết phần nào trong tổng xuất khẩu của một quốc gia bao gồm các yếu tố đầu vào đã được sản xuất ở các quốc gia

khác (giá trị gia tăng nước ngoài được thể hiện trong xuất khẩu của quốc gia). Tỷ trọng FVA là tỷ trọng xuất khẩu của quốc gia không cộng vào GDP của quốc gia đó. Chỉ số này tương ứng với chỉ số tham gia GVC theo liên kết ngược.

- Giá trị gia tăng nội địa (DVA): là giá trị gia tăng trong nước được thể hiện trong xuất khẩu của quốc gia này. Như vậy, DVA là phần xuất khẩu được tạo ra trong nước, tức là phần xuất khẩu đóng góp vào GDP.

- Giá trị gia tăng nội địa được tích hợp trong hàng xuất khẩu của các quốc gia khác (DVX): Chỉ số này cho biết mức độ mà hàng hóa xuất khẩu của một quốc gia được sử dụng làm đầu vào cho hàng hóa xuất khẩu từ các quốc gia khác. Chỉ số này tương ứng với chỉ số tham gia GVC theo liên kết xuôi

- Chỉ số mức độ tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu được xác định bằng tổng của FVA và DVX.

### 2.1.3. Vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu:

Một là, nâng cấp công nghiệp. Ignatenko & cộng sự (2019) lập luận rằng, đối với các nền kinh tế đã phát triển, các chuỗi giá trị toàn cầu giúp tiếp cận các nguồn đầu vào đa dạng hơn, với giá cả cạnh tranh hơn, và giúp các DN dễ dàng đạt được tính kinh tế nhờ quy mô. Bên cạnh đó, đối với các nền kinh tế mới nổi, các chuỗi giá trị toàn cầu giúp thúc đẩy nhanh chóng quá trình công nghiệp hóa. Tăng năng suất liên quan đến GVC có thể được tạo ra thông qua các kênh: phân công lao động tốt hơn giữa các nền kinh tế (Grossman và Rossi-Hansberg 2008), sự sẵn sàng của nhiều loại đầu vào hơn (Halpern, Koren và Szeidl 2015), cạnh tranh gia tăng, ngoại ứng học tập và tác động lan tỏa công nghệ (Li và Liu (2014), Kee (2015)). Mặc dù một số lợi ích này cũng liên quan đến thương mại thông thường, nhưng về mặt lý thuyết, lợi ích phúc lợi có thể lớn hơn nếu sử dụng khuôn khổ đa ngành và xem xét các mối liên

kết đầu vào-đầu ra. Tương tự, sử dụng dữ liệu bảng từ Cơ sở dữ liệu đầu vào-đầu ra thế giới, Tian & cộng sự (2022) kiểm tra tác động của việc tham gia GVC theo liên kết ngược và xuôi đối với ba khía cạnh của quá trình nâng cấp công nghiệp (nâng cấp quy trình, sản phẩm và kỹ năng). Kết quả cho thấy rằng sự tham gia của GVC theo liên kết ngược mang lại nhiều cơ hội nâng cấp hơn cho các nước đang phát triển vì nó cho phép một nước kém phát triển hơn nhập khẩu các đầu vào phức tạp. Điều này kích hoạt học tập thông qua kiến thức thể hiện. Ngược lại, tham gia GVC theo liên kết xuôi có mức độ tác động nâng cấp cao hơn đối với các nước phát triển.

Hai là, nâng cao năng suất lao động, tạo việc làm. Bằng cách sử dụng một bảng Đầu vào-Đầu ra mới duy nhất giữa các quốc gia với phạm vi phủ sóng rộng rãi trên toàn quốc, Kummritz (2016) chỉ ra rằng sự gia tăng mức độ tham gia của GVC dẫn đến giá trị gia tăng và năng suất nội địa cao hơn cho tất cả các nước. Kết quả tương tự cũng được tìm thấy trong nghiên cứu của Criscuolo & Timmis (2017). Shinozaki (2015) lập luận rằng, GVC đem đến các cơ hội cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và sự tham gia của DNNVV vào các GVC giúp nâng cao năng suất lao động ở các quốc gia châu Á, thông qua việc mở rộng quy mô khách hàng và tiếp thu các kinh nghiệm từ các DN lớn. (Shinozaki, 2015). Tương tự, kết quả nghiên cứu của Constantinescu & cộng sự (2019) cho thấy rằng việc tham gia vào GVC là một động lực quan trọng đối với năng suất lao động. Mức độ tham gia GVC tăng 10% đã làm tăng năng suất trung bình lên gần 1,6%. Mặt khác, nghiên cứu của Korwatanasakul & Hue (2022) tại Việt Nam cho thấy tác động tích cực của việc tham gia GVC ngược khi xem xét tình trạng tham gia GVC của công ty (tức là liệu họ có tham gia vào các liên kết ngược hay không). Tuy nhiên, khi tính đến

mức độ tham gia GVC (tức là chỉ số tham gia GVC), kết quả cho thấy sự tương phản rõ rệt, cho thấy tác động tiêu cực của việc tham gia GVC theo liên kết ngược đến năng suất lao động. Thêm nữa, bất kể các chỉ số GVC là gì, sự tham gia của chuỗi giá trị toàn cầu theo liên kết xuôi có tác động tích cực đến năng suất lao động, khẳng định quan điểm vừa học vừa xuất khẩu, vừa học vừa cung ứng. Obeng & cộng sự (2022) đã điều tra tác động của việc tham gia GVC đối với tăng trưởng toàn diện cho 19 quốc gia SSA trong giai đoạn 1991–2017, sử dụng phương pháp hồi quy GMM (generalized method of moments). Kết quả cho thấy sự tham gia của GVC thúc đẩy tăng trưởng toàn diện thông qua tạo việc làm. Nghiên cứu của Pan (2020) cho thấy rằng, các hoạt động GVC có tác động tích cực đáng kể đến việc làm nói chung của Hoa Kỳ, cụ thể là, mỗi khi mức độ tham gia GVC tăng lên một điểm, tổng số việc làm của Hoa Kỳ tăng thêm 0,60 điểm phần trăm; tuy nhiên, lợi ích chỉ đến từ các mối liên kết chuỗi giá trị toàn cầu ngược ở dạng đơn giản và tập trung vào nhóm người lao động có kỹ năng trung bình; còn các GVC theo liên kết xuôi nói chung có tác động tiêu cực nhỏ có ý nghĩa thống kê đến phân khúc lao động có tay nghề thấp.

Ba là, nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới. Theo Agostino & cộng sự (2014), việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu có thể mang tính quyết định đối với các doanh nghiệp cung cấp tại các quốc gia phát triển bằng cách cung cấp các khuyến khích và cơ hội để nâng cấp khả năng xuất khẩu và đổi mới của họ. Dang & Dang (2021) cũng tìm thấy bằng chứng cho thấy giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng xuất khẩu làm tăng doanh số bán hàng của công ty và có nhiều hợp đồng phụ hơn, điều này có thể giúp các công ty vừa và nhỏ có thêm nguồn lực để đổi mới. Ndubuisi & Owusu (2021) nhận thấy rằng việc tham gia (ngược và xuôi) vào GVC tác động

đương đến chất lượng sản phẩm xuất khẩu và đưa mức chất lượng đến gần hơn với giới hạn chất lượng. Trong khi đó, nghiên cứu của Jangam & Rath (2021) cho thấy rằng sự tham gia cả GVC xuôi và ngược đã cải thiện đáng kể việc nâng cấp kinh tế trong trường hợp EMEs. Xuechang Zhu & Wei (2019) phân tích dựa trên dữ liệu hợp nhất của cơ sở dữ liệu Khảo sát Doanh nghiệp Công nghiệp Hàng năm của Trung Quốc (CASIF) và cơ sở dữ liệu Thống kê Thương mại Hải quan Trung Quốc (CCTS) trong giai đoạn từ 2000 đến 2013. Kết quả thực nghiệm cho thấy rằng việc tham gia vào GVC có thể kéo dài thời gian xuất khẩu một cách tích cực và là mạnh mẽ với các thông số kỹ thuật khác nhau, bao gồm các mẫu có nhiều phép đo, lỗi đo lường và thước đo thay thế tham gia vào GVC. Tương tự, nghiên cứu của Altun & cộng sự (2022) cho thấy rằng sự tham gia của GVC đóng vai trò quan trọng đối với xuất khẩu công nghệ cao, bất kể quốc gia xuất xứ là gì, việc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu công nghệ cao sẽ làm tăng xuất khẩu công nghệ cao. Hơn nữa, sự tham gia của GVC có tác động tích cực đến xuất khẩu công nghệ cao sang các nước có thu nhập thấp hơn. Taguchi (2014) cho thấy quá trình tác động của GVC diễn ra linh hoạt, trong đó giai đoạn đầu khi tham gia vào GVC làm giảm tỷ lệ giá trị gia tăng trong nước vào hàng xuất khẩu, nhưng nó đã được phục hồi ở giai đoạn sau khi tham gia vào GVC với việc nâng cấp năng lực sản xuất trong nước. Đặc biệt, sự phục hồi này mất nhiều thời gian hơn cho các ngành có giá trị cao như máy móc, thiết bị điện và vận tải.

Bốn là, cải thiện trình độ công nghệ. Wang & cộng sự (2021) áp dụng cho nghiên cứu thực nghiệm về đầu vào và đầu ra, sử dụng năng lượng, tỷ lệ lao động có tay nghề cao và phát thải ô nhiễm ở năm quốc gia đang phát triển điển hình là Brazil, Nga, Ấn Độ, Trung Quốc và Mexico. Kết quả nghiên cứu cho thấy, khi mức độ tham gia vào chuỗi

giá trị thấp hơn ngưỡng cho phép, tiến bộ công nghệ có thể dẫn đến gia tăng ô nhiễm; mặt khác, tiến bộ công nghệ có thể làm giảm lượng khí thải. Tương tự, Song & Wang (2017) xem xét các tác động kích thích của việc các doanh nghiệp Trung Quốc tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) đối với sự tiến bộ của các công nghệ xanh của họ. Kết quả cho thấy việc tham gia vào GVC có thể cải thiện đáng kể trình độ công nghệ xanh trong tất cả các doanh nghiệp, ngoại trừ doanh nghiệp nhà nước.

#### 2.1.4. Về các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu:

*Thứ nhất, các yếu tố ở cấp độ quốc gia:*

Một là, các yếu tố về môi trường thể chế, chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô. Humphrey & Schmitz (2002) nhấn mạnh vai trò của sự hợp tác giữa các công ty và các thể chế địa phương trong việc hỗ trợ nâng cấp các cụm công nghiệp tham gia trong các chuỗi giá trị toàn cầu. Tương tự, Fernandez-Stark & Gereffi (2019) sử dụng phương pháp giải thích và các ví dụ nghiên cứu gần đây như một điểm khởi đầu cho những người muốn hiểu rõ hơn và sử dụng khung GVC để phân tích cách các tác nhân địa phương (doanh nghiệp, cộng đồng, người lao động) được liên kết và bị tác động bởi những thay đổi lớn trong nền kinh tế toàn cầu. Dollar, Ge và Yu (2016) đã cho thấy một mối quan hệ tích cực giữa sự tham gia của GVC và tất cả các biện pháp đánh giá chất lượng thể chế. Các thước đo quốc gia về chất lượng thể chế, được lấy từ bộ dữ liệu Chỉ số quản lý nhà nước toàn cầu của Kaufmann, Kraay và Mastruzzi (2010), bao gồm pháp quyền, hiệu quả của chính phủ, chính trị ổn định, chất lượng quy định và không bạo lực hoặc khủng bố. Phát hiện chính là các ngành nhạy cảm hơn với các thể chế có mức độ tham gia cao hơn vào các chuỗi giá trị toàn cầu phức hợp ở các quốc gia có thể chế tốt hơn.

Tương tự, theo Dollar & Kidder (2017), các hệ thống pháp luật là nền tảng cơ bản để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Chính sách thương mại tự do và dòng vốn FDI làm tăng liên kết ngược. Các thể chế tốt được phản ánh trong pháp quyền và ổn định chính trị làm tăng sự tham gia của GVC (World Bank, 2020). Kết luận tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thư (2019).

Nghiên cứu của Vu & cộng sự (2021) chỉ ra rằng mặc dù việc áp dụng công nghệ thông tin tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ hoặc vừa có được môi trường kinh doanh chất lượng cao hơn để tham gia vào GVC, nhưng nó không giúp ích cho các doanh nghiệp siêu nhỏ ở môi trường kinh doanh có chất lượng thấp hòa nhập vào GVC. Do đó, các chính sách công nghệ thông tin cần được thêm vào bằng các chính sách cải thiện môi trường kinh doanh để thúc đẩy các doanh nghiệp nhỏ hơn tham gia vào GVC.

Hai là, mức độ sẵn sàng của thị trường tài chính. Theo Dollar & Kidder (2017), các tổ chức tài chính là nền tảng cơ bản để tăng cường khả năng cạnh tranh toàn cầu. Bổ sung cho yếu tố này, Reddy & Sasidharan (2020) phân tích thấy những hạn chế về tài chính là yếu tố cản trở đáng kể đối với các doanh nghiệp vừa và nhỏ đang cố gắng tham gia vào GVC. Kết luận tương tự được tìm thấy trong nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thư (2019)

Ba là, các yếu tố về khoảng cách địa lý, tự nhiên. Theo World Bank (2020), nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú thúc đẩy sự tham gia xuôi. Khoảng cách xa so với các trung tâm GVC không khuyến khích sự tham gia của GVC (cả sự tham gia ngược và xuôi). Rào cản địa lý có thể được khắc phục thông qua việc đẩy mạnh kết nối, chẳng hạn cơ sở hạ tầng giao thông được cải thiện.

*Thứ hai, các yếu tố ở cấp độ ngành:*

Một là, chất lượng lao động, World Bank (2020) cho thấy rằng: Sự phong phú của lao động có tay nghề thấp thúc đẩy sự tham gia GVC theo liên kết ngược. Nghiên cứu của ADB (2015) cũng chỉ ra rằng sự thiếu hụt lao động có kỹ năng, sự cứng nhắc của thị trường lao động là các trở ngại nghiêm trọng cho sự tham gia vào GVC.

Hai là, quy mô thị trường. Quy mô thị trường làm giảm sự tham gia GVC theo liên kết ngược nhưng lại làm tăng sự tham gia GVC theo liên kết xuôi (World Bank, 2020).

Ba là, vai trò của dòng vốn FDI. Shepherd (2021) chỉ ra rằng việc nhập khẩu các sản phẩm trung gian và FDI vào đều có tác động tích cực đến việc tham gia thương mại theo chiều sâu. Qiang & cộng sự (2021) chứng minh rằng FDI là động lực chính thúc đẩy mở rộng GVC trong những thập kỷ gần đây. Urata & Baek (2021) nhận thấy rằng tỷ trọng FDI trong GDP có tác động tích cực đến sự tham gia của GVC. Tương tự, Nguyen & Truong (2022) cũng đưa ra bằng chứng cho thấy dòng vốn FDI vào Việt Nam có tác động tích cực đến sự tham gia của quốc gia vào GVC trong cả liên kết xuôi và ngược. Mặt khác, vai trò của dòng vốn FDI ròng được cho là tiêu cực khi Ấn Độ tham gia vào GVC (Aitken and Harrison, 1999).

Bốn là, các đặc tính doanh nghiệp. Cusolito & cộng sự (2016) phát hiện ra rằng nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia xuất khẩu gián tiếp bằng cách cung cấp các bộ phận cho các công ty lớn, những công ty sử dụng các bộ phận này để xuất khẩu. Những thách thức chính bên trong một công ty để trở thành một doanh nghiệp chính thức bao gồm: tăng năng suất, tiếp thu công nghệ và kỹ năng quản lý, thúc đẩy đổi mới; trong khi những trở ngại chính bên ngoài công ty bao gồm việc phải đối mặt với khả năng tiếp cận hạn chế với tài trợ thương mại, cũng như

thông tin về xuất khẩu, cơ hội và thủ tục xuất khẩu, chi phí vận chuyển và vận chuyển cao, cơ sở hạ tầng không đầy đủ và sự không chắc chắn về quy định. Kết luận tương tự được thể hiện trong (World Bank and OECD, 2015)

ADB (2015) cho thấy khả năng cạnh tranh và kết nối là hai yếu tố chính để tham gia thành công vào GVC. Nghiên cứu xác định thêm các yếu tố thành công cụ thể: (1) chất lượng sản phẩm hoặc dịch vụ; (2) lao động lành nghề; (3) sức mạnh của quan hệ khách hàng; (4) tham vọng của chủ sở hữu; (5) trình độ học vấn, kinh nghiệm và tiếp xúc quốc tế của chủ sở hữu; và (6) khả năng tiếp cận tài chính.

Tương tự, nghiên cứu của Nguyễn Thị Minh Thư (2019), đã chỉ ra các yếu tố quyết định khả năng tham gia của DNNVV Việt Nam trong GVC gồm số năm hoạt động của doanh nghiệp, quy mô DN đổi mới công nghệ (Nguyễn Thị Minh Thư, 2019).

Như vậy, có thể thấy rằng, đã có nhiều nghiên cứu trên thế giới nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu, các nhân tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các nghiên cứu đã đưa ra nhiều lập luận về các vai trò của việc tham gia GVC, cho thấy sự cần thiết phải thúc đẩy các doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi GVC. Đồng thời, các nghiên cứu cũng đã chỉ ra các yếu tố ảnh hưởng đến sự tham gia vào các GVC nói chung. Tuy nhiên, chưa có nhiều nghiên cứu tập trung xem xét về sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu công nghiệp chế biến, chế tạo. Đồng thời, tại Việt Nam, chưa có nhiều nghiên cứu xem xét về sự tham gia của các doanh nghiệp CN CBCT Việt Nam vào GVC. Do đó, dựa trên các cơ sở lý thuyết và thực tiễn trên thế giới, nghiên cứu này muốn làm rõ thực trạng tham gia GVC của các doanh nghiệp CNCBCT tại Việt Nam, từ đó, đưa ra một số nhận định, đánh giá và đề xuất giải pháp phù hợp.

## **2.2. Nguồn dữ liệu và phương pháp nghiên cứu**

### **2.2.1. Nguồn dữ liệu:**

Để xem xét thực trạng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, hiện có hai nguồn dữ liệu có thể khai thác là:

Nguồn dữ liệu của OECD TiVA. Sáng kiến chung về thương mại giá trị gia tăng (TiVA) của OECD – WTO xem xét giá trị gia tăng của mỗi quốc gia trong quá trình sản xuất hàng hóa và dịch vụ được tiêu thụ trên toàn thế giới. Các chỉ số TiVA được thiết kế để cung cấp thông tin tốt hơn cho các nhà hoạch định chính sách bằng cách cung cấp những hiểu biết mới về quan hệ thương mại giữa các quốc gia..

Cơ sở dữ liệu Chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của UNCTAD-Eora cung cấp phạm vi toàn cầu (189 quốc gia và khu vực “Phần còn lại của thế giới”) và chuỗi thời gian từ năm 1990 đến 2018 của các chỉ số GVC chính: giá trị gia tăng nước ngoài (FVA), giá trị gia tăng trong nước (DVA) và giá trị gia tăng gián tiếp (DVX). Kết quả từ năm 1990 đến 2017 được tạo từ các bảng Đầu vào-Đầu ra Đa vùng (MRIO) của EORA.

### **2.2.2. Phương pháp nghiên cứu:**

Để nghiên cứu về chuỗi giá trị toàn cầu và thực trạng sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; bài viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu như: (i) tổng hợp, phân tích: thông qua tổng quan các nghiên cứu trên thế giới có liên quan, từ đó tổng hợp, rút ra những đánh giá, phân tích về đặc điểm, vai trò của chuỗi giá trị toàn cầu, các yếu tố ảnh hưởng đến việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. (ii) thống kê, so sánh, đối chiếu các dữ liệu về sự tham gia của DN Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành CN CBCT, rút ra những nhận xét về xu

hướng biến động, các hạn chế, tồn tại và vấn đề đặt ra.

## **3. Khái quát về sự tham gia của doanh nghiệp vào các chuỗi giá trị toàn cầu ngành CN CBCT**

### **3.1. Tình hình tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của các DN CBCT Việt Nam**

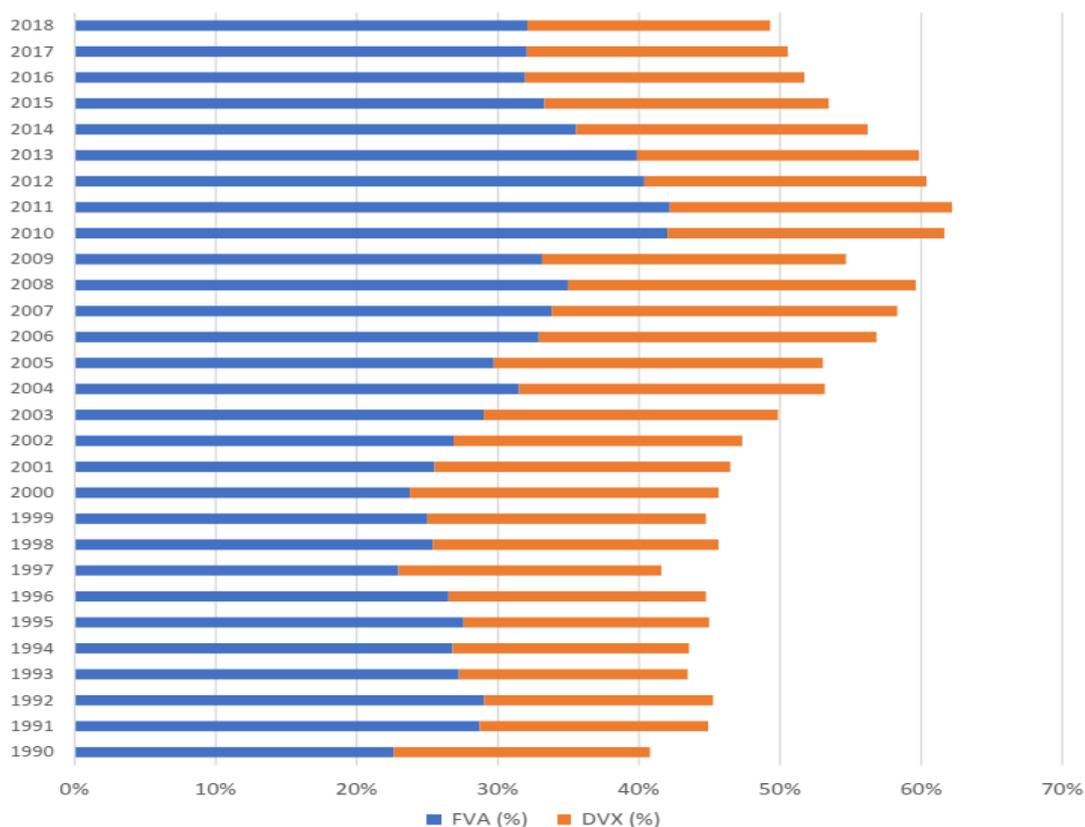
Trong giai đoạn 2007-2017, các DN Việt Nam (bao gồm các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và doanh nghiệp Việt Nam) tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu đã tăng nhanh từ 38,6% lên 52,3% (Choi & cộng sự (2021). Theo ADB & cộng sự (2021), Việt Nam xuất khẩu gián tiếp hơn 160 tỷ USD vào năm 2019, lớn hơn 4,3 lần so với Philippines, một nền kinh tế có quy mô và trình độ phát triển tương đương. Việt Nam là 1 trong 5 nền kinh tế có tăng trưởng xuất khẩu gián tiếp cao nhất, trở thành quốc gia thay thế hàng đầu cho Trung Quốc trong lĩnh vực thâm dụng lao động. Tuy nhiên, DN Việt Nam chủ yếu tham gia vào chuỗi dưới hình thức gia công, do đó, giá trị gia tăng thấp (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2021). Theo Báo cáo “Vai trò của khu vực FDI trong việc tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam” của Cơ quan Nghiên cứu kinh tế vĩ mô ASEAN+3 (Choi và cộng sự (2021), các doanh nghiệp Việt Nam rất khó trở thành nhà cung cấp cấp 1 trong các chuỗi cung ứng toàn cầu của các MNC đang có mặt tại Việt Nam.

Cũng theo Báo cáo trên, các nhân tố dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài và độ mở thương mại giúp các DN Việt Nam tham gia sâu hơn vào GVC, trong đó, khu vực FDI có vai trò lớn trong việc giúp DN Việt Nam liên kết mạnh hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã tăng mạnh trong những năm vừa qua. Vốn đăng ký từ 168 tỷ USD năm 2010 đã tăng lên 384 tỷ USD năm 2020.

Trong số các nhà đầu tư, Samsung vẫn là tập đoàn đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam, với tổng vốn đầu tư lũy kế tính đến cuối năm 2022 là 20 tỉ USD (Tổng cục Thống kê, 2023). Năm 2021, Samsung Việt nam xuất khẩu 65,5 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020, tương đương gần bằng 1/5 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam; năm 2022, đạt 65 tỷ USD (chiếm 8,9% kim ngạch xuất khẩu Việt Nam (news.samsung.com, 2023). Tuy nhiên, hầu hết các sản phẩm trung gian phục vụ cho hoạt động sản xuất của Samsung không phải do các DN trong nước cung cấp, khiến cho tỷ lệ liên kết ngược của Việt Nam cao (nhập khẩu sản phẩm trung gian để sản xuất gia công sau đó xuất khẩu sang nước thứ ba) trong những năm gần đây (Choi và cộng sự, 2021).

Từ năm 1990, phần lớn các DN Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu ở phần thượng nguồn. Trong 30 năm qua, các DN Việt Nam tích cực tham gia vào GVC theo cả liên kết ngược và xuôi (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2021).

Từ năm 1990, chỉ số tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam biến động trong khoảng 41% - 62%, chủ yếu là do những biến đổi ở chỉ số liên kết ngược (FVA). Năm 2011, chỉ số tham gia GVC đạt đỉnh ở mức 62%; tuy nhiên, sau đó, chỉ số tham gia GVC lại biến động giảm, chủ yếu là do tỷ lệ FVA giảm đi, có nghĩa là doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có yếu tố nước ngoài ở Việt Nam tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn.

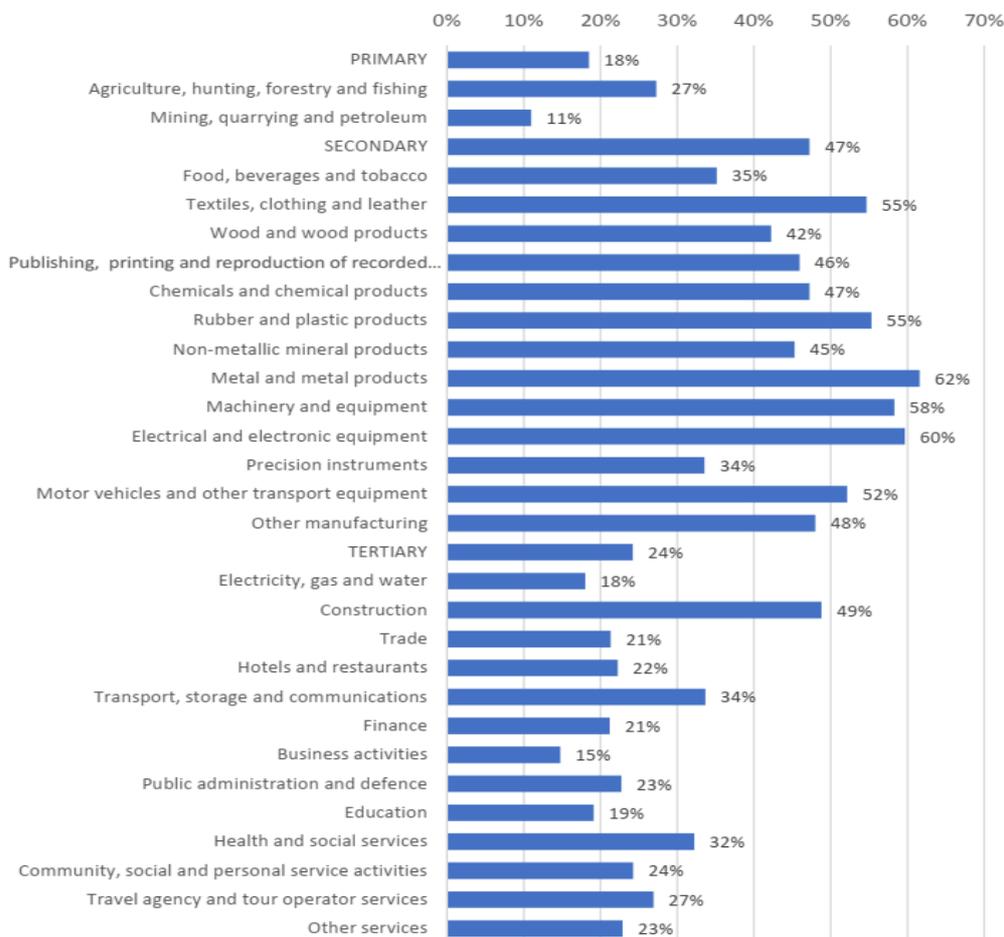


Hình 1. Sự tham gia GVC của Việt Nam, 1990-2018 (% tổng xuất khẩu)

Nguồn: Cơ sở Dữ liệu UNCTAD-Eora về Chuỗi Giá trị Toàn Cầu, <https://worldmrio.com/unctadgvc/>

Tại Việt Nam, khu vực ngành CN CBCT có tỷ trọng giá trị gia tăng từ yếu tố nước ngoài là lớn nhất trong ba khu vực của nền kinh tế. Trong giai đoạn 2015-2022, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu ngành CN CBCT Việt Nam đạt bình quân 25,85%, trong khi tốc độ tăng trưởng nhập khẩu đạt bình quân 11,09%; là ngành có đóng góp lớn nhất vào

cả nước (Tổng cục Thống kê, 2023). Sản xuất CN CBCT cũng là lĩnh vực có liên quan nhiều nhất tới chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2017, tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong xuất khẩu của ngành CN CBCT là 47%, gần gấp đôi so với ngành dịch vụ (24%), gần gấp ba lần so với ngành nông lâm, thủy sản (18%).



Hình 2: Tỷ trọng giá trị gia tăng có nguồn gốc nước ngoài trong hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam, theo ngành, 2017

Nguồn: Cơ sở dữ liệu UNCTAD-EORA về chuỗi cung ứng toàn cầu, 2023

Hầu hết các ngành CN CBCT xuất khẩu chính của Việt Nam (như điện tử và thiết bị điện; nhựa và cao su; gỗ và sản phẩm gỗ; da và dệt may) có mức độ tham gia GVC lớn hơn cả. Điều này cũng phù hợp với xu hướng thu hút dòng vốn FDI tại Việt Nam trong ngành CN CBCT. Nhật Bản, Trung Quốc,

Hàn Quốc, các nước thành viên ASEAN, ... đã trở thành những quốc gia, khu vực có đóng góp nhiều nhất vào giá trị gia tăng xuất khẩu của Việt Nam, đặc biệt, Nhật Bản tiếp tục chiếm vị trí vô cùng quan trọng trong chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam

Bảng 1: Tham gia ngược vào GVC: Tỷ trọng giá trị gia tăng nước ngoài trong tổng kim ngạch xuất khẩu Việt Nam và một số nước Châu Á

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<b>Country / Region</b>									
JPN: Japan	13.3	15.2	15.0	16.6	17.7	15.6	13.2	14.6	17.2
KOR: Korea	36.8	41.0	40.6	37.3	35.4	31.5	29.7	30.9	32.0
BRN: Brunei Darussalam	8.9	9.8	11.2	12.6	10.9	9.3	10.2	9.4	9.8
KHM: Cambodia	30.8	31.3	32.0	33.3	32.2	31.4	30.9	30.2	29.0
CHN: China (People's Republic of)	19.2	20.5	19.6	18.9	18.1	15.9	15.8	17.0	17.2
IND: India	20.9	24.1	25.9	24.5	22.3	17.8	17.6	18.6	19.8
IDN: Indonesia	14.3	14.2	14.2	14.7	15.2	14.2	12.6	13.0	14.4
HKG: Hong Kong, China	30.6	32.2	30.7	30.0	26.8	26.9	27.2	26.7	26.0
LAO: Lao People's Democratic Rep.	29.1	27.2	29.5	26.9	28.2	19.5	17.2	17.1	18.8
MYS: Malaysia	38.2	38.5	37.0	35.8	34.4	34.5	34.2	35.8	34.8
MMR: Myanmar	10.4	10.0	9.3	13.2	14.4	14.3	16.3	17.3	17.2
PHL: Philippines	25.7	22.6	21.3	19.8	19.5	20.3	20.9	22.4	23.7
SGP: Singapore	47.5	50.0	49.6	49.6	50.8	47.7	44.7	47.0	47.3
TWN: Chinese Taipei	44.6	44.6	43.5	41.7	41.1	36.5	36.3	37.8	39.8
THA: Thailand	38.9	40.8	40.8	39.2	38.1	35.1	33.6	33.9	34.6
TUN: Tunisia	32.3	33.2	34.1	33.7	34.8	32.9	33.4	35.7	36.8
VNM: Viet Nam	42.8	44.0	43.3	43.8	45.2	47.2	48.6	50.3	51.1

*Nguồn: Data from OECD.Stat, 2023*

Nhìn vào bảng dữ liệu của OECD, có thể thấy rằng, trong giai đoạn từ 2010 đến nay, Việt Nam tỷ lệ tham gia liên kết ngược tương đối lớn trong giá trị tổng xuất khẩu và xu hướng này tiếp tục tăng. Mặt khác, tỷ lệ tham gia theo liên kết xuôi chưa có sự cải thiện

đáng ghi nhận từ 2010 đến nay. Số liệu OECD cho thấy tỷ lệ tham gia theo liên kết xuôi của Việt Nam thấp nhất trong số các quốc gia thuộc khu vực ASEAN và thấp hơn nhiều so với 1 số nước châu Á khác.

Bảng 2: Tham gia xuôi vào GVC: Giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu nước ngoài như một phần của tổng xuất khẩu, theo quốc gia xuất khẩu nước ngoài

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
<b>Country / Region</b>									
JPN: Japan	27.4	28.3	27.4	26.8	26.5	26.2	26.2	26.7	25.5
KOR: Korea	18.0	17.2	17.3	18.1	18.6	19.7	20.7	22.3	21.5
BRN: Brunei Darussalam	31.2	33.1	35.5	35.4	36.7	42.6	41.6	45.0	56.9
KHM: Cambodia	8.1	8.9	9.1	9.8	10.3	11.1	11.2	11.7	11.7
CHN: China (People's Republic of)	17.5	17.9	17.4	17.2	17.7	18.1	18.3	18.9	19.3
IND: India	15.9	16.5	15.6	15.5	15.5	15.8	15.6	16.2	16.5
IDN: Indonesia	27.1	29.6	28.0	26.6	26.7	25.0	23.4	23.9	24.8
HKG: Hong Kong, China	16.6	16.6	15.9	15.3	15.7	15.5	17.0	18.9	17.6
LAO: Lao People's Democratic Rep.	22.6	26.5	26.6	25.6	24.3	25.7	27.0	27.9	28.1
MYS: Malaysia	17.5	18.4	18.3	19.0	19.9	19.4	19.2	19.4	20.4
MMR: Myanmar	26.6	24.3	28.2	25.7	22.5	18.1	17.5	17.8	18.8
PHL: Philippines	21.2	22.4	22.1	22.8	23.3	22.1	21.6	21.0	20.6
SGP: Singapore	15.9	15.1	14.8	14.7	14.7	15.4	16.2	15.8	15.2
TWN: Chinese Taipei	18.7	19.9	19.9	20.9	21.3	22.3	22.1	22.5	20.9
THA: Thailand	13.4	13.3	12.6	12.4	12.7	12.4	12.6	12.7	12.5
VNM: Viet Nam	12.3	12.0	11.9	11.9	11.6	11.5	10.3	10.8	11.0

*Nguồn:* Data from OECD.Stat, 2023

Năm 2018, việc tham gia vào các GVC chỉ giúp Việt Nam tạo ra được 20,4 tỷ USD, xếp thứ 53 trên tổng số 174 quốc gia, không bằng 1/4 của Philippines với 84,8 tỷ USD (xếp thứ 34) (World Bank). Thêm nữa, mức độ tham gia vào các công đoạn sản xuất mang tính chất phức tạp, tinh vi của Việt Nam vẫn còn thấp. Mức độ tham gia của ngành CN CBCT Việt Nam hiện nay đang ở mức độ thấp, DN

Việt Nam cần tham gia sâu hơn trong GVC để tăng năng suất. Một vài quốc gia khác trong ASEAN như Malaysia, Thái Lan và Philippines hiện đã ở trình độ “ché biến chế tạo và dịch vụ tiên tiến” (cao hơn một cấp so với Việt Nam). (Theo Báo cáo Phát triển Thế giới (WDR) năm 2020)

Các GVC hiện nay chiếm khoảng 66% thương mại toàn cầu. Tuy nhiên, tỷ lệ nội địa

hóa của Việt Nam vẫn ở mức thấp, chỉ đạt 28% tổng kim ngạch thương mại, thấp hơn gần 2 lần so với Trung Quốc. Thêm vào đó, ngành CN CBCT Việt Nam hiện tập trung quá mức vào một số sản phẩm (dệt may, điện tử, hóa chất và kim loại) chiếm 2/3; một số thị trường lớn nhất (Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Hoa Kỳ) chiếm đến 60%; tập trung vào 1 số doanh nghiệp, TNC, MNC hàng đầu (Samsung, Intel, Foxconn, Panasonic) chiếm khoảng 70% kim ngạch thương mại trong GVC.

### 3.2. Một số vấn đề đặt ra

Có thể thấy, sự tham gia vào chuỗi giá trị của ngành CN CBCT Việt Nam còn tồn tại một số vấn đề lớn cần xem xét kỹ lưỡng.

Thứ nhất, hoạt động sản xuất chế biến, chế tạo của Việt Nam vẫn chủ yếu theo liên kết ngược hơn là liên kết xuôi. CN CBCT Việt Nam đang sử dụng giá trị gia tăng của nước ngoài cho sản phẩm xuất khẩu của mình hơn là DN nước ngoài dùng sản phẩm trung gian của Việt Nam cho sản phẩm xuất khẩu của họ.

Thứ hai, chỉ số liên kết xuôi ngày càng giảm, từ 12,5% năm 2010 xuống 11% vào năm 2018. Điều này có nghĩa là: (1) hoạt động lắp ráp tại Việt Nam vẫn đang tiếp tục phát triển và phần lớn là sản phẩm tiêu dùng cuối cùng nên hàng Việt Nam được tiêu dùng trực tiếp tại nước thứ ba thay vì là sản phẩm trung gian cho sản xuất mặt hàng khác. (2) đây là kết quả của quá trình chuyển đổi nền kinh tế, từ hoạt động xuất khẩu sản phẩm thô (nông sản thô, dầu thô và than đá) sang hàng tiêu dùng có tỷ trọng sản xuất cao.

Thứ ba, mức độ tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam vào các chuỗi giá trị toàn cầu vẫn ở mức rất thấp. Các DN CBCT Việt Nam vẫn phải nhập khẩu phần lớn sản phẩm trung gian cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu và phục vụ tiêu dùng trong nước.

Về nguyên nhân, có thể chỉ ra những yếu tố cơ bản gây ra những ảnh hưởng tiêu cực

đến quá trình tham gia và hội nhập sâu hơn vào GVC của các doanh nghiệp CN CBCT của Việt Nam, đó là:

*Thứ nhất, một số hạn chế trong nội tại ngành, đó là:*

Một, sự yếu kém về năng lực cạnh tranh, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp, bao gồm cả chất lượng sản phẩm, giá cả và thời gian giao hàng; đồng thời là ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước không phát triển khiến giá trị gia tăng nội địa vẫn không được cải thiện nhiều và sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu bị hạn chế (Nguyễn Thị Minh Thư, 2019, Tổng cục Thống kê, 2021b).

Hai, chất lượng lao động thấp và công nghệ còn lạc hậu. Do phần lớn các doanh nghiệp đang hoạt động trong ngành CN CBCT là DNNVV, bị thiếu và yếu cả về vốn, lao động và công nghệ, do đó, khả năng cải thiện và nâng cấp gặp nhiều khó khăn (Tổng cục Thống kê, 2021a).

*Thứ hai, các hạn chế về môi trường thể chế, chính sách.* Mặc dù Nhà nước đã có nhiều nỗ lực trong việc ban hành và thực thi các chính sách thúc đẩy liên kết với FDI, các chính sách thúc đẩy sự phát triển của ngành công nghiệp hỗ trợ, triển khai một số hoạt động xúc tiến thương mại. Tuy nhiên, kết quả đạt được vẫn còn rất hạn chế. (Lê Duy Bình & Trần Thị Phương, 2021, Tổng cục Thống kê, 2021a)

### 4. Các kết luận và phát hiện rút ra từ nghiên cứu

Từ những vấn đề đặt ra nêu trên, cần phải có những giải pháp nâng cấp các doanh nghiệp CN CBCT trong nước. Cụ thể là cần phải thúc đẩy ngày càng tăng tỷ lệ nội địa trong tổng giá trị sản phẩm xuất khẩu. Về dài hạn, một nền kinh tế không thể chỉ nằm im và thu lợi từ một công đoạn sản xuất như lắp ráp (ngay cả khi đó là ý muốn chủ quan), lý do là với sự phát triển không ngừng của công nghệ

thì lợi thế về nhân công giá rẻ sẽ dần mất đi, các tập đoàn, DN sẽ chuyển hoạt động lắp ráp đến quốc gia có công nghệ tiên tiến có thể tự động hóa với năng suất cao hay có chi phí lao động rẻ hơn.

*Một số giải pháp cần được ưu tiên thực hiện để thúc đẩy sự tham gia của DN Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu ngành CN CBCT bao gồm:*

Thứ nhất, cải thiện năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp. Dang & Dang (2021) cho rằng, khi các doanh nghiệp vừa và nhỏ có xu hướng cải tiến các sản phẩm hiện có khi họ tham gia nhiều hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Do vậy, chính phủ có thể sử dụng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi về tài chính để khuyến khích các doanh nghiệp vừa và nhỏ đòi hỏi công nghệ tốt hơn, từ đó cải thiện hệ thống đổi mới và tạo môi trường thuận lợi để chuyển giao công nghệ mới. Đồng thời, cần có những biện pháp để nâng cao năng suất và chất lượng nguồn nhân lực. Theo đó, chính phủ Việt Nam cần nâng cấp hệ thống giáo dục đại học và tăng cường các chương trình kỹ thuật và dạy nghề. Ngoài ra, cần có các chiến lược dài hạn để đảm bảo cung cấp đủ lao động có tay nghề phù hợp với nhu cầu.

Thứ hai, cải thiện môi trường thể chế, môi trường kinh doanh quốc gia. Theo Wang & cộng sự (2021), cải thiện chất lượng môi trường thông qua tiến bộ công nghệ và giảm

#### **Lời cảm ơn:**

Bài báo là sản phẩm của đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, mã số B2024 – TMU – 08.

### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- ADB 2015. Intergrating SMEs into global value chains challenges and policy actions in ASIA. ADB, UIBE, WTO, IDE-JETRO & CDRF 2021. Global value chain development report 2021: Beyond production.
- AGOSTINO, M., GIUNTA, A., NUGENT, J. B., SCALERA, D. & TRIVIERI, F. 2014. The importance of being a capable supplier: Italian industrial firms in global value chains. *International Small Business Journal: Researching Entrepreneurship*, 33.

tác động bất lợi của bất bình đẳng trong tình trạng thương mại, cho phép các nước đang phát triển thu được lợi ích từ việc tham gia vào chuỗi giá trị càng nhiều càng tốt và giảm thiểu tác động bất lợi của ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển. Giải pháp này cũng vô cùng cần thiết trong bối cảnh môi trường kinh doanh của Việt Nam còn nhiều hạn chế về cạnh tranh công bằng, tiếp cận chính sách và thủ tục hành chính. Đồng thời, chính phủ cần có nhiều nỗ lực hơn nữa trong việc cung cấp, hỗ trợ thông tin thị trường, tăng cường các hoạt động kết nối giữa doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp FDI, các tập đoàn đa quốc gia.

Thứ ba, tăng cường vai trò dẫn dắt của dòng vốn FDI tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cùng với việc thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ. Theo đó, Nhà nước cần có các chính sách ưu đãi và định hướng để thu hút dòng vốn FDI chất lượng cao, ưu tiên thu hút FDI vào các ngành sản xuất công nghiệp hỗ trợ để nâng cao năng lực cạnh tranh và giá trị gia tăng cho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

- AITKEN, B. J. & HARRISON, A. E. 1999. Do Domestic Firms Benefit from Direct Foreign Investment? Evidence from Venezuela. *American Economic review*, 89, 605-618.
- ALTUN, A., AVSAR, I. I., TURAN, T. & YANIKKAYA, H. 2022. Does global value chain participation boost high technology exports? *Journal of International Development*.
- BANGA, R. 2013. MEASURING VALUE IN GLOBAL VALUE CHAINS. UNCTAD.
- LÊ DUY BÌNH & TRẦN THỊ PHƯƠNG. 2020. EVFTA, EVIPA và sự hội nhập của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu tổng thể giới hậu Covid-19 Hà Nội: GOPA và Economica Vietnam.
- LÊ DUY BÌNH & TRẦN THỊ PHƯƠNG. 2021. Doanh nghiệp nhỏ và vừa và hiệp định EVFTA. Hà Nội: GOPA & Economica Vietnam.
- CHOI, J., HINOJALES, M. M., HONG, S. H. L. & VICHYANOND, J. 2021. The Role of Vietnam's FDI Inflows in Global Value Chains Participation and Economic Growth. AMRO.
- CONSTANTINESCU, C., MATTOO, A. & RUTA, M. 2019. Does vertical specialisation increase productivity? *The World Economy*, 42, 2385-2402.
- CRISCUOLO, C. & TIMMIS, J. 2017. The relationship between global value chains and productivity. *International productivity monitor*. OECD, Centre for the Study of Living Standards.
- CUSOLITO, A. P., SAFADI, R. & TAGLIONI, D. 2016. Inclusive Global Value Chains Policy Options for Small and Medium Enterprises and Low-Income Countries. World Bank & OECD.
- DANG, D. A. & DANG, V. A. 2021. Globak value chain participation and firms' innovations: Evidence from small and medium-sized enterprises in Viet nam. In: URATA, S. (ed.) *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy ecommendations*. Japan.
- PHẠM THỊ LƯƠNG DIỆU. 2018. Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp tư nhân khi tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. *Tạp chí Tài chính online*.
- DOLLAR, D. & KIDDER, M. 2017. Institutional quality and participation in global value chains. *Measuring and Analyzing the Impact of GVCs on Economic Development*.
- FERNANDEZ-STARK, K. & GEREFFI, G. 2019. Chapter 2: Global value chain analysis: a primer (second edition). *Handbook on Global value chains*.
- GEREFFI, G. & FERNANDEZ-STARK, K. 2016. GLOBAL VALUE CHAIN ANALYSIS: A PRIMER. Center on Globalization, Governance & Competitiveness, Duke University.
- HUMPHREY, J. & SCHMITZ, H. 2002. How does insertion in global value chains affect upgrading in industrial clusters? *Regional Studies* 36.
- IGNATENKO, A., RAEI, F. & MIRCHEVA, B. 2019. Global Value Chains: What Are the Benefits and Why Do Countries Participate? *IMF Working Paper 19/18*. International Monetary Fund, Washington, DC.
- JANGAM, B. P. & RATH, B. N. 2021. Does global value chain participation enhance domestic value-added in exports? Evidence from emerging market economies. *International Journal of Finance Economics*, 26, 1681-1694.

- KORWATANASAKUL, U. & HUE, T. T. 2022. Global Value Chain Participation and Labour Productivity in Manufacturing Firms in Viet Nam: Firm-Level Panel Analysis. *ERIA Discussion Paper Series, No. 463*. ERIA.
- KUMMRITZ, V. 2016. Do global value chains cause industrial development? Geneva: The Graduate Institute of International and Development Studies, Centre for Trade and Economic Integration.
- NDUBUISI, G. & OWUSU, S. 2021. How important is GVC participation to export upgrading? *World Development*, 44, 2887-2908.
- NGUYEN, H. H. & TRUONG, Q. H. 2022. The Nexus between Inward Foreign Direct Investment and Global Value Chains in Developing Countries: A Case Study of Viet Nam. *Working Papers DP-2021-51*. Economic Research Institute for ASEAN and East Asia (ERIA).
- OBENG, C. K., MWINLAARU, P. Y. & OFORI, I. K. 2022. Global Value Chain Participation and Inclusive Growth in Sub-Saharan Africa. *The Palgrave Handbook of Africa's Economic Sectors*.
- PAN, Z. 2020. Employment impacts of the US global value chain participation. *International Review of Applied Economics*, 34, 699-720.
- QIANG, C. Z., LIU, Y. & STEENBERGEN, V. 2021. *Foreign Direct Investment and Global Value Chains*.
- REDDY, K. & SASIDHARAN, S. 2020. Driving small and medium-sized enterprise participation in global value chains: Evidence from India *ADB Working Paper Series No. 1118*. Tokyo: Asian Development Bank Institute (ADB).
- SHEPHERD, B. 2021. Firm Size and Participation in the International Economy: Evidence from Bangladesh. In: URATA, S. (ed.) *Enhancing SME Participation in Global Value Chains: Determinants, Challenges, and Policy Recommendations*. Japan.
- SHINOZAKI, S. 2015. Financing SMEs in Global Value Chains. *INTEGRATING SMEs INTO GLOBAL VALUE CHAINS CHALLENGES AND POLICY ACTIONS IN ASIA*. Philippines.
- SONG, M. & WANG, S. 2017. Participation in global value chain and green technology progress: evidence from big data of Chinese enterprises. *Environmental Science and Pollution Research*, 24, 1648-1661.
- TAGUCHI, H. 2014. Dynamic Impacts of Global Value Chains Participation on Asian Developing Economies. *Foreign Trade Review*, 49, 313-326.
- NGUYỄN THỊ MINH THU. 2019. Nhân tố ảnh hưởng tới sự tham gia của doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu. *Tạp chí Tài chính*, Kỳ 2 - Tháng 10/2019 (715). 73-77.
- TIAN, K., DIETZENBACHER, E. & JONG-A-PIN, R. 2022. Global value chain participation and its impact on industrial upgrading. *The World Economy*, 45, 1362-1385.
- TỔNG CỤC THỐNG KÊ 2021a. *Công nghiệp chế biến, chế tạo Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020*, Hà Nội, NXB Dân Trí.
- TỔNG CỤC THỐNG KÊ 2021b. *Dấu ấn ngành công nghiệp chế biến chế tạo trong bức tranh kinh tế - xã hội Việt Nam giai đoạn 2011-2020. Tạp chí con số sự kiện*. Hà Nội.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ 2023. Số liệu trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa phân theo ngành kinh tế. Hà Nội.

UNCTAD 2023. UNCTAD-Eora Global Value Chain Database.

URATA, S. & BAEK, Y. 2021. The Determinants of Participation in Global Value Chains: A Cross-Country, Firm-Level Analysis. In: URATA, S. (ed.) *ENHANCING SME PARTICIPATION IN GLOBAL VALUE CHAINS*. Japan.

VU, N. H., BUI, T. A., HOANG, T. B. & PHAM, H. M. 2021. Information technology adoption and integration into global value chains: Evidence from small- and medium-sized enterprises in Vietnam. *Journal of International Development*, 34, 259-286.

WANG, S., HE, Y. & SONG, M. 2021. Global value chains, technological progress, and environmental pollution: Inequality towards developing countries. *Climate-Social inequality*, 277.

WORLD BANK 2020. Trading for Development in the Age of Global Value Chains.

WORLD BANK & OECD 2015. Inclusive Global Value Chains: Policy Options in Trade and Complementary Areas for GVC Integration by Small and Medium Enterprises and Low-income Developing Countries.

XUECHANG ZHU, B. L. & WEI, Q. 2019. Does participation in global value chains extend export duration? *Review of Development Economics*, 23, 1282-1308.